

Đơn vị dự toán: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
Chương: 412

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG NĂM 2026)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
*	1. Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	968,50	1.354,00	139,80%	129,54%
1	Lệ phí	380,00	573,00	150,79%	119,60%
2	Phí	588,50	781,00	132,71%	61,30%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	968,50	1.354,00	139,80%	88,49%
1	Lệ phí	380,00	573,00	150,79%	119,60%
2	Phí	588,50	781,00	132,71%	108,60%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	34.098,24	16.466,10	48,29%	756,41%
1	Chi quản lý hành chính	24.176,14	15.135,93	62,61%	412,80%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.549,33	12.856,00	69,31%	196,47%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	5.626,81	2.279,93	40,52%	1632,64%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	378,00	-	0,00%	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	378,00	-	0,00%	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	378,00	-	0,00%	
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi hoạt động kinh tế	9.544,10	1.330,17	13,94%	2,14%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	9.544,10	1.330,17	13,94%	2,14%
*	2. Chi cục Thủy lợi				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.154,73	8.719,07	50,83%	86,29%
1	Chi quản lý hành chính	6.145,28	3.309,15	53,85%	83,50%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.165,47	2.833,34	54,85%	111,49%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	979,81	475,82	48,56%	33,47%
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	175,95	-		0,00%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	175,95			0,00%
3	Chi hoạt động kinh tế	9.033,51	5.409,92	59,89%	88,09%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	159,99	150,24	93,90%	17,36%
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.873,51	5.259,68	59,27%	99,69%
3	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.800,00	-		
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.800,00			
*	3. Chi cục Phát triển nông thôn				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	16.878,70	5.632,60	33,37%	103,00%
I	Nguồn ngân sách trong nước	16.878,70	5.632,60	33,37%	103,00%
1	Chi quản lý hành chính	8.765,70	4.769,00	54,41%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.996,60	3.939,40	56,30%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.769,10	829,60	46,89%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	448,00	448,00	100,00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	448,00	448,00	100,00%	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.665,00	415,60	5,42%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.665,00	415,60	5,42%	
*	4. Chi cục Thủy sản				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	492,00	854,00	173,58%	240,28%
1	Lệ phí	106,00	60,00	56,60%	90,67%
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT230/2016)	106,00	60,00	56,60%	90,67%
-	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	-	-		
2	Phí	386,00	794,00	205,70%	274,49%
-	Phí đăng kiểm ATKTC, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)	-	-		
-	Phí kiểm dịch (TT 101/2020/TT-BTC)		67,00		
-	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT286/2016/TT-BTC và TT44/2018/TT-BTC)	386,00	727,00	188,34%	251,45%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	492,00	854,00	173,58%	2667,16%
1	Lệ phí	106,00	60,00	56,60%	472,71%
-	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản (TT230/2016)	106,00	60,00	56,60%	90,67%
-	Lệ phí cấp giấy phép nhân chim ở biển	-	-		
2	Phí	386,00	794,00	205,70%	4107,40%
-	Phí đăng kiểm ATKTTTC, kiểm định trang thiết bị nghề cá, phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (TT94/2021/TT-BTC)	-	-		
-	Phí kiểm dịch (TT 101/2020/TT-BTC)	-	67,00		
-	Phí thẩm định quản lý chất lượng ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp (TT286/2016/TT-BTC và TT44/2018/TT-BTC)	386,00	727,00	188,34%	1257,26%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	19.972,00	11.645,00	58,31%	240,99%
1	Chi quản lý hành chính	13.212,00	8.278,00	62,66%	332,79%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.101,00	5.945,00	65,32%	116,13%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	4.111,00	2.333,00	56,75%	82,18%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	329,00	-	0,00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-		
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	329,00	-	0,00%	
3	Chi hoạt động kinh tế -Sự nghiệp thủy sản	6.431,00	3.367,00	52,36%	143,60%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.431,00	3.367,00	52,36%	176,95%
*	5. Chi cục Bảo vệ môi trường				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.560,00	2.549,79	45,86%	236,92%
2	Phí	5.560,00	2.549,79	45,86%	236,92%
2.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	900,00	1.095,57	121,73%	739,45%
2.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	150,00	128,82	85,88%	260,98%
2.3	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	2.500,00	847,40	33,90%	138,51%
2.4	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh	2.000,00	478,00	23,90%	179,09%
2.5	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10,00	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại (kể cả tiết kiệm 40% để tạo nguồn CCTL)	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.560,00	2.549,79	45,86%	1458,44%
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	5.560,00	2.549,79	45,86%	1458,44%
2.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	900,00	1.095,57	121,73%	985,93%
2.2	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	150,00	128,82	85,88%	347,97%
2.3	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	2.500,00	847,40	33,90%	0,00%
2.4	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh	2.000,00	478,00	23,90%	1790,93%
2.5	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10,00	-	0,00%	0,00%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.446,21	4.519,64	47,85%	246,99%
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.446,21	4.519,64	47,85%	246,99%
1	Chi quản lý hành chính	7.966,72	4.154,80	52,15%	240,77%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.979,95	3.769,09	63,03%	225,22%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.986,77	385,71	19,41%	740,04%
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.479,49	364,84	24,66%	375,89%
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.479,49	364,84	24,66%	375,89%
*	6. Chi cục Chăn nuôi và Thú y				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.679,00	2.644,73	46,57%	112,86%
1	Lệ phí	10,00	1,95	19,50%	10,20%
2	Phí	5.669,00	2.642,78	46,62%	113,70%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.679,00	2.644,73	46,57%	1051,64%
1	Lệ phí	10,00	1,95	19,50%	10,20%
2	Phí	5.669,00	2.642,78	46,62%	1137,00%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	39.398,16	30.188,11	76,62%	326,41%
1	Chi quản lý hành chính	10.370,37	5.565,54	53,67%	175,97%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.827	4.727,51	69,24%	151,74%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	3.543	838,03	23,65%	1777,15%
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	256,00	256,00	100,00%	
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	256,00	256,00	100,00%	
3	Chi hoạt động kinh tế	28.634	24.310,20	84,90%	404,64%
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	197,00			
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.437	24.310,20	85,49%	5035,07%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
4	Chỉ sự nghiệp thủy sản	138,00	56,38	40,85%	72,37%
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	138,00	56,38	40,85%	72,37%
*	7. Chi cục Trồng trọt và BVTV				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	450,00	249,35	55,41%	
1	Lệ phí	-	0,45		
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy	-	0,45		
2	Phí	450,00	248,90	55,31%	
	Phí thẩm định đủ điều kiện buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	450,00	248,90	55,31%	65,37%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	450,00	249,35	55,41%	
1	Lệ phí	-	0,45		
	Lệ phí đăng ký hợp chuẩn hợp quy	-	0,45		
2	Phí	450,00	248,90	55,31%	
	Phí thẩm định đủ điều kiện buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	450,00	248,90		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.110,20	5.889,50	48,63%	64,39%
1	Chi quản lý hành chính	8.400,00	4.696,15	55,91%	111,87%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.706,00	3.890,66	58,02%	92,68%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.694,00	805,49	47,55%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	162,00	-	0,00%	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	162,00	-	0,00%	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	162,00	-	0,00%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	233,00	-	0,00%	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	233,00	-	0,00%	
6	Chi sự nghiệp nông nghiệp	3.195,20	1.125,49	35,22%	22,82%
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-			
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.195,20	1.125,49	35,22%	
7	Chi sự nghiệp thủy sản	120,00	67,85	56,55%	408,19%
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	120,00	67,85	56,55%	408,19%
*	8. Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.286,59	3.281,28	52,19%	627,00%
1	Chi quản lý hành chính (340-341)	5.433,77	3.059,33	56,30%	627,00%
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.540,54	2.736,74	60,27%	121,00%
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	893,23	322,59	36,11%	1824,00%
2	Chi hoạt động kinh tế (280-284)	852,82	221,95	26,03%	124,00%
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	0,00%	0,00%
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	852,82	221,95	26,03%	99,00%
*	9. Chi cục Kiểm lâm				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	13,50	-	0,00%	
1	Lệ phí	-			
2	Phí	13,50			
	Phí thẩm định giống cây lâm nghiệp	13,50			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13,50	-	0,00%	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	13,50	-	0,00%	
	Phí thẩm định giống cây lâm nghiệp	13,50			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	180.825,22	108.725,89	60,13%	
1	Chi quản lý hành chính	152.132,22	102.056,98	67,08%	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	132.615,72	92.250,78	69,56%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	19.516,50	9.806,19	50,25%	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	188,76	-	0,00%	
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	188,76	-	0,00%	
3	Chi sự nghiệp lâm nghiệp	28.324,25	6.488,92	22,91%	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.324,25	6.488,92	22,91%	
4	Chi Sự nghiệp Khoa học, Công nghệ, đổi mới sáng tạo	180,00	180,00	100,00%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	180,00	180,00	100,00%	
*	10. Chi cục Quản lý đất đai				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	22,00	23,27	105,77%	
1	Lệ phí				
2	Phí	22,00	23,27	105,77%	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đồ đạc bán đồ	22,00	23,27	105,77%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đồ đạc bán đồ				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026	14.049,15	8.365,80	59,55%	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)	8.309,40	5.244,79	63,12%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.720,80	4.473,49	66,56%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.588,60	771,30	48,55%	
2	Sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 332)	5.701,30	3.121,01	54,74%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.701,30	3.121,01	54,74%	
3	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo (Loại 070 - Khoản 085)	38,5		0,00%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	38,5		0,00%	
*	11. Trung tâm Khuỷên nông				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi hoạt động kinh tế	21.273,19	10.645,11	50%	50%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	6.949,01	4.687,95	67%	135%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	14.324,18	5.957,16	42%	33%
*	12. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.837,80	643,60	8,21%	60,65%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	20,00			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	7.817,80	643,60	8,23%	184,42%
*	13. Ban quản lý rừng phòng hộ Gia Lai				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	105.551,18	61.335,61	58,11%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	105.551,18	61.335,61	58,11%	
1	Chi hoạt động kinh tế (280-282)	105.551,18	61.335,61	58,11%	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ	105.551,18	61.335,61	58,11%	
*	14. Ban quản lý Dự án VN-CSCC Gia Lai				
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.033,00	1.514,15	25,10%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	927,00	215,11	23,21%	
1	Chi quản lý hành chính	927,00	215,11	23,21%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	927,00	215,11	23,21%	
II	Nguồn vốn viện trợ	5.106,00	1.299,04	25,44%	
1	Chi quản lý hành chính	791,51	169,82	21,45%	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.314,49	1.129,22	26,17%	
*	15. Văn phòng điều phối Biến đổi khí hậu				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.067,66	492,10	23,80%	100,00%
I	Nguồn ngân sách trong nước	867,66	492,10	56,72%	105,00%
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	867,66	492,10	56,72%	105,00%
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	612,03	462,42	75,56%	110,00%
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	255,63	29,68	11,61%	60,00%
II	Nguồn vốn viện trợ	1.200,00			
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.200,00			
*	16. Văn phòng đăng ký đất đai				
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	38.440,00	76.712,85	199,57%	
1	Lệ phí	1.797,00	1.059,64	58,97%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở	1.797,00	1.059,64	58,97%	
2	Phí	36.643,00	75.653,21	206,46%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tỷ lệ trích để lại 70%)	21.000,00	35.718,14	170,09%	
	(tỷ lệ trích để lại 90%)	8.800,00	32.638,84	370,90%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 06 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (tỷ lệ trích để lại 70%)	3.200,00	2.743,13	85,72%	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (tỷ lệ trích để lại 90%)	2.000,00	1.772,68	88,63%	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (tỷ lệ trích để lại 70%)	1.400,00	1.301,06	92,93%	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (tỷ lệ trích để lại 50%)	207,00	1.412,49	682,36%	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (tỷ lệ trích để lại 60%)	35,00	66,00	188,57%	
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (tỷ lệ trích để lại 50%)	1,00	0,87	87,00%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	32.638,70	24.869,99	76,20%	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	32.638,70	24.869,99	76,20%	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	32.638,70	24.869,99	76,20%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tỷ lệ trích để lại 90%)	26.820,00	22.576,57	84,18%	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (tỷ lệ trích để lại 90%)	4.680,00	1.591,38	34,00%	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (tỷ lệ trích để lại 70%)	1.120,00	684,66	61,13%	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (tỷ lệ trích để lại 60%)	18,00	17,04	94,67%	
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (tỷ lệ trích để lại 70%)	0,70	0,34	48,57%	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.789,30	3.412,49	58,94%	
1	Lệ phí	1.797,00	422,24	23,50%	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở	1.797,00	422,24	23,50%	
2	Phí	3.992,30	2.990,25	74,90%	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tỷ lệ trích để lại 90%)	2.980,00	2.508,51	84,18%	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (tỷ lệ trích để lại 90%)	520,00	176,82	34,00%	
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (tỷ lệ trích để lại 70%)	480,00	293,42	61,13%	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ (tỷ lệ trích để lại 60%)	12,00	11,36	94,67%	
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (tỷ lệ trích để lại 70%)	0,30	0,14	46,67%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Đã